

Bản án số: 17/2023/DS-PT
Ngày 14 - 3 - 2023
“V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V có kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1978;

1.2. Anh Trần Việt H1, sinh năm 1974.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Thu H: Anh Trần Việt H1 (Văn bản ủy quyền ngày 18/5/2022), (có mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, anh H1: Bà Tạ Thị M, Luật sư Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số nhà 36, khu đô thị M1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà 30, đường C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X: Bà Lê Thị Phương H2, Luật sư Văn phòng luật sư T1 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 61 đường Đ, phường T2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Thương mại N; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn H3, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị X – Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, (có mặt);

3.2. Công ty TNHH A; địa chỉ: Thôn S, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Bá L1 - Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị X.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 8 năm 2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị Thu H và anh Trần Việt H1 trình bày:

Chị Phạm Thị Thu H là con gái của ông Phạm Bá L1 và anh Trần Việt H1 là con rể của ông L1, ông L1 là Giám đốc Công ty TNHH A (viết tắt Công ty A). Ông L1 có quan hệ tình cảm thân thiết với bà Nguyễn Thị X - Giám đốc Công ty TNHH N (viết tắt Công ty N). Do có mối quan hệ thân thiết nên bà X đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) của vợ chồng chị và nhờ ông L1 - Giám đốc Công ty A vay tiền của Ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt MB Vĩnh Phúc) để bà X kinh doanh nên bà X viết giấy biên nhận về việc mượn GCNQSDĐ với nội dung như sau:

“Tên tôi Nguyễn Thị X, cư trú: 30 C, phường L, TPVY – VP. Năm 2012 tôi có bỏ 115.000.000đ để chuộc bìa đỏ mang tên Phạm Thị Thu H đang cầm vay vốn ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Phúc. Tôi phải bỏ tiền ra rút bìa đỏ.

Từ năm 2012 đến nay tôi đã mượn cháu Phạm Thị Thu H bìa đỏ thế chấp Ngân hàng NHMB Vĩnh Phúc vay vốn làm ăn. Vì tôi kinh doanh bất động, do suy thoái kinh tế, BĐS trầm lắng. Hiện nay tôi chưa bán được ô đất nào nên tôi chưa trả nợ NH MB Vĩnh Phúc. Tôi hẹn cháu H cuối tháng 7/2016 tôi trả nợ Ngân hàng và rút bìa đỏ trả cho cháu H”.

Sau khi MB Vĩnh Phúc giải ngân, toàn bộ số tiền Công ty A vay bà X - Giám đốc Công ty N là người sử dụng. Do bà X sử dụng toàn bộ số tiền Công ty A vay nên bà X đã viết cam kết tại báo cáo nhận nợ, cam kết về kế hoạch trả nợ ngày 10/11/2014 với MB Vĩnh Phúc như sau:

“... Tôi xin xác nhận toàn bộ số tiền dư nợ tại MB Vĩnh Phúc của Công ty N, Nguyễn Thị X, Trần Thị N, Công ty A là do tôi vay và nhờ đứng vay cho tôi là Nguyễn Thị X – Giám đốc Công ty N vay để kinh doanh. Tôi xin cam kết hoàn

toàn chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng MB chi nhánh Vĩnh Phúc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi khoản vay”.

Tại đơn đề nghị và cam kết trả nợ đối với MB Vĩnh Phúc bà X viết:

“... không phong tỏa tài sản của ông Phạm Bá L1 và bà Phạm Thị Thu H. Tôi sẵn sàng bàn giao tài sản của tôi và của Công ty N để hoàn trả tiền Ngân hàng rút tài sản thế chấp của ông L1 và bà H”.

Tại biên bản thỏa thuận và cam kết thanh toán công nợ gửi Chi cục thuế B và MB Vĩnh Phúc ngày 01/01/2016 bà X viết:

“...có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của Công ty TNHH A tại Ngân hàng Quân đội để trả lại giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phạm Bá L1 và bà Phạm Thị Thu H”.

Do bà X không thực hiện đúng cam kết trả tiền cho MB Vĩnh Phúc để rút bìa đỏ trả cho chị H. Năm 2017, MB Vĩnh Phúc đã khởi kiện Công ty A tại Tòa án nhân dân huyện B. Tòa án huyện B đã xử buộc Công ty A phải trả cả tiền gốc và tiền lãi cho MB Vĩnh Phúc. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V thực hiện ủy thác của Chi cục THA huyện B đã kê biên, thẩm định, xác định giá trị tài sản nhà, đất mang tên Phạm Thị Thu H có trị giá 1.054.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi tư triệu đồng). Ngày 27/2/2019 chị H, anh H1 đã nộp số tiền 1.054.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi tư triệu đồng) cho Cơ quan Thi hành án Dân sự thành phố V để trả MB Vĩnh Phúc đối với khoản vay của Công ty A. Do bà X là người đã sử dụng số tiền Công ty A vay của MB Vĩnh Phúc nên nghĩa vụ trả nợ này thuộc về bà Nguyễn Thị X Giám đốc Công ty N.

Ngày 15/10/2019 chị H, anh H1 có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định bị đơn là bà Nguyễn Thị X. Chị H, anh H1 đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho anh chị số tiền 1.054.000.000đ, là số tiền mà anh chị đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà X.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà là Giám đốc Công ty TNHH N (viết tắt Công ty N) có trụ sở tại Khu phố 2, thị trấn H3, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty N được thành lập từ ngày 16/3/2005, ngành nghề kinh doanh điện tử, điện lạnh. Năm 2015 do công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên bà đã kiểm tra quyết toán thuế từ năm 2005 – 2015 và xin dừng hoạt động Công ty. Bà khẳng định bà và Công ty N do bà làm Giám đốc không vay mượn tiền của gia đình chị H, anh H1. Chị H, anh H1 thế chấp GCNQSDĐ của anh chị để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A (có hợp đồng thế chấp và hợp đồng tín dụng). Bà không mượn GCNQSDĐ của chị H, anh H1 như anh chị khởi kiện. Đối với các biên bản đối chiếu công nợ mà anh chị cung cấp cho Tòa án là do lúc đó Công ty N và Công ty A gặp khó khăn về việc trả nợ cho MB Vĩnh Phúc, nên hai Công ty làm văn bản đối chiếu công nợ để đối phó với Ngân hàng, mục đích giãn nợ tiền gốc, tiền lãi. Thời điểm đó bà và ông L1 có quan hệ tình cảm đặc biệt nên bà mới làm biên bản đối chiếu công nợ, bà không có nghĩa vụ phải trả cho chị H, anh H1 số tiền 1.054.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH A do ông Phạm Bá L1 là người đại diện theo pháp luật: Ông có mối quan hệ quen biết với bà X là Giám đốc Công ty N. Bà X đã mượn GCNQSDĐ của chị H, anh H1 và nhờ Công ty của ông là Công ty A để vay tiền Ngân hàng MB Vĩnh Phúc. Mọi thủ tục vay Ngân hàng đều do bà X làm, ông chỉ đến Ngân hàng để ký khế ước vay 5.000.000.000đ. Sau đó, Ngân hàng giải ngân, giao dịch trả gốc, trả lãi cho Ngân hàng đều do bà X đến MB Vĩnh Phúc thực hiện. MB Vĩnh Phúc 03 lần mời ông cùng bà X ra làm việc, cả 03 lần bà X đều nhận với ông và Ngân hàng là số tiền do Công ty A vay thì bà X là người sử dụng và bà đề xuất kế hoạch trả nợ cho Ngân hàng và gửi cho ông 01 bản và ông đã gửi cho Tòa án. Thực tế Công ty A chỉ làm đại lý ủy quyền cho Viettel không kinh doanh buôn bán gì khác. Các hợp đồng mua bán hàng hóa điện tử, điện lạnh giữa Công ty A và Công ty N là do bà X cùng Ngân hàng lập, ông ký là hợp đồng hợp thức không có hàng hóa thật mà chỉ là cơ sở để vay vốn, chuyển tiền. Công ty N đang nợ ông và Công ty A 5.222.750.000đ có văn bản đối chiếu công nợ và biên bản thỏa thuận nhận nợ cam kết thanh toán công nợ.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân thành phố V đã căn cứ vào các điều 274, 275, 276, 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử: Chấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu H và anh Trần Việt H1.

Buộc bà Nguyễn Thị X và Công ty N do bà X là Giám đốc phải trả cho chị Phạm Thị Thu H và anh Trần Việt H1 số tiền 1.054.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi tư triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16/9/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ngày 26/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V ban hành Quyết định kháng nghị số 423/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V. Kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 93, 281 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên Quyết định

kháng nghị và phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty N đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn và đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty A chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng, cụ thể nguyên đơn có mặt tham gia phiên tòa nhưng khi đang thực hiện phần thủ tục tranh tụng đã tự ý bỏ về, còn người liên quan vắng mặt không có lý do.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà X, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, sửa bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V làm trong hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho anh Trần Việt H1 và chị Phạm Thị Thu H số tiền 1.054.000.000đ, là số tiền mà anh chị đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà X tại MB Vĩnh Phúc. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ” là đúng.

[2.2] Về nội dung vụ án:

Ngày 06/7/2012, Công ty TNHH A ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt Ngân hàng MB) để vay số tiền 4.754.000.000 đồng (Bút lục 237). Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng 120,6m² đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AM665688 do UBND thành phố V cấp ngày 12/9/2008 mang tên bà Phạm Thị Thu H (Hợp đồng thế chấp số

182.12.VP/BDS.87/1106.339.01) và Quyền sử dụng 100m² đất và tài sản trên đất tại thửa số 13, tờ bản đồ QH, theo GCNQSDĐ số BC 641872 do UBND thành phố V cấp ngày 13/8/2010 mang tên bà Nguyễn Thị X (Hợp đồng thế chấp số 18.12.VP/BDS.08/881102.01 ngày 17/01/2012).

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, Ngân hàng MB đã giải ngân toàn bộ khoản vay cho Công ty A. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, do Công ty A không trả được nợ cho Ngân hàng MB, bà X cùng các con bà X là Trần Ngọc L2 và Trần Tú N1 đã có 3 lần nộp tiền vào tài khoản để thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng MB với số tiền 925.390.000 đồng vào các ngày 28/6/2013, 5/8/2013 và 17/6/2015; cùng ngày 17/6/2015, bà X đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà ở số 28 C, phường L, thành phố V cho bà Phùng Thị T2 với số tiền 2.200.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng MB. Sau đó, Công ty A không trả được nợ nên Ngân hàng MB khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc Công ty A phải trả cho Ngân hàng MB tổng số tiền cả gốc và lãi là 5.026.298.643 đồng; trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng được phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất 120,6m² và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, theo GCNQSDĐ số AM665688 do UBND thành phố V cấp ngày 12/9/2008 mang tên bà Phạm Thị Thu H (Hợp đồng thế chấp số 182.12.VP/BDS.87/1106.339.01) để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản án số 02/2017/KDTM-ST ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng MB.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H không kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Việt H1 (chồng chị H) kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về xử lý tài sản bảo đảm với lý do anh H1 không được ký nháy vào từng trang của hợp đồng thế chấp; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh kháng nghị đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh H1 đã rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh rút một phần kháng nghị.

Tại Bản án số 07/2017/KDTM-PT ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh H1 đã nộp số tiền 1.054.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V theo Biên lai thu tiền thi hành án số 0000137 với nội dung: Thanh toán trả nợ thay Công ty TNHH A theo Quyết định thi hành án số 83/QĐ-CCTHADS ngày 06/8/2018.

Quá trình giải quyết vụ án này, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đều cho rằng: Vì mối quan hệ tình cảm thân thiết giữa bà X và ông L1 nên bà X đã nhờ Công ty A do ông L1 làm Giám đốc vay tiền hộ Công ty N do bà X làm Giám đốc. Toàn bộ số tiền 4.750.000.000 đồng vay tại Ngân hàng MB là Công ty A vay hộ Công ty N (Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án Giấy biên nhận mượn bìa đỏ của chị H ngày

20/4/2016 và các bản cam kết, biên bản đối chiếu công nợ do chính tay bà X viết gửi cho Ngân hàng MB để chứng minh). Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị X phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.054.000.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp để trả nợ Ngân hàng MB thay cho bà X.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì việc nguyên đơn nộp số tiền 1.054.000.000 đồng vào tài khoản của Cơ quan Thi hành án Dân sự là để chuộc lại GCNQSDĐ đối với thửa đất 120,6m² mà nguyên đơn đã thế chấp tại Ngân hàng MB để bảo đảm cho khoản vay của Công ty A theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện B. Bị đơn và Công ty N không vay tiền của Ngân hàng, cũng không mượn GCNQSDĐ của nguyên đơn để thế chấp vay tiền của Ngân hàng MB, vì vậy, bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với giấy biên nhận mượn bì đỏ, các cam kết, biên bản đối chiếu công nợ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, bà X trình bày, do lúc đó Công ty N và Công ty A gặp khó khăn về việc trả nợ cho Ngân hàng MB, nên hai Công ty làm văn bản đối chiếu công nợ để đối phó với Ngân hàng, mục đích giãn nợ tiền gốc, tiền lãi vì giữa bà X và ông L1 có quan hệ tình cảm thân thiết. Trên thực tế, số tiền 4.750.000.000 đồng là Công ty A vay và sử dụng toàn bộ, Công ty N không liên quan gì. Cá nhân bà X do có tình cảm thân thiết với ông L1 nên có cho Công ty A mượn GCNQSDĐ và tài sản trên đất số BC 641872 do UBND thành phố V cấp ngày 13/8/2010 mang tên bà Nguyễn Thị X đối với thửa số 13, tờ bản đồ QH, diện tích 100m² tại đường C, phường L, thành phố V để thế chấp tại Ngân hàng MB. Do vậy, bà X đã tự nguyện bán tài sản thế chấp này cho bà Thuận để trả cho Công ty A số tiền 2.200.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.054.000.000đ cho nguyên đơn do nguyên đơn đã nộp số tiền 1.054.000.000đ vào Chi cục thi hành án dân sự thành phố V để trả thay bị đơn theo các giấy tờ chứng minh gồm, Giấy cam kết nhận nợ ngày 10/11/2014; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/01/2014; Biên bản thỏa thuận nhận nợ, cam kết thanh toán công nợ ngày 01/01/2016; Đơn đề nghị lần 3 ngày 15/5/2015. Xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình cụ thể:

+ Giấy biên nhận mượn bì đỏ của chị H ngày 20/4/2016 do bà X viết: “*từ năm 2012 đến nay, tôi đã mượn cháu Phạm Thị Thu H bì đỏ thế chấp Ngân hàng MB Vĩnh Phúc vay vốn làm ăn, vì tôi kinh doanh bất động sản... tôi hẹn cháu H cuối tháng 7/2016 tôi trả nợ Ngân hàng và rút bì đỏ trả cho cháu H*”.

+ Giấy cam kết nhận nợ ngày 10/11/2014 bà X viết: “*Tôi xin xác nhận toàn bộ số tiền dư nợ tại MB Vĩnh Phúc ... Công ty A là do tôi vay và nhờ đứng vay cho tôi là Nguyễn Thị X – Giám đốc Công ty N vay để kinh doanh. Tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng MB, Chi nhánh Vĩnh Phúc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi khoản vay*”.

+ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/01/2014 bà X viết: “1. Công ty TNHH TM N có trách nhiệm thanh toán hết số nợ 5.222.799.750đ (bằng chữ: Năm tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn) của Công ty TNHH A cho Ngân hàng Quân Đội- Vĩnh Phúc...”.

+ Biên bản thỏa thuận nhận nợ, cam kết thanh toán công nợ ngày 01/01/2016 bà X viết:

“1. Các khoản vay của Công ty TNHH A tại Ngân hàng Quân đội Vĩnh Phúc là Công ty A vay hộ Công ty TNHH N, bà Nguyễn Thị X làm giám đốc trực tiếp nhận và sử dụng.

2. Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Một mang tên ông Phạm Bá L1. Một mang tên của Phạm Thị Thu H con gái ông Phạm Bá L1 và Trần Việt H1 con rể ông L1, bảo lãnh để vay vốn cho Công ty TNHH N do bà Nguyễn Thị X làm Giám đốc trực tiếp nhận tiền để kinh doanh.

3. Công ty TNHH TM N do bà X làm giám đốc có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của Công ty TNHH A tại Ngân hàng Quân đội, Chi nhánh Vĩnh Phúc và nhận lại hai giấy chứng nhận QSDĐ của ông L1 và chị H để trả lại cho chính chủ của nó”.

+ Tại đơn đề nghị lần 3 ngày 15/5/2015 bà X viết: “Không nên ra thông báo phong tỏa tài sản của gia đình ông Phạm Bá L1 và Phạm Thị Thu H, vì anh em con cháu giúp tôi lúc khó khăn, nghĩ đến lương tâm, tôi sẽ bàn giao và bán hết tài sản để trả Ngân hàng không làm ảnh hưởng đến anh và cháu”.

Hội đồng xét xử thấy rằng, toàn bộ các giấy tờ trên, bà X đều viết, ký với tư cách là giám đốc Công ty N đối chiếu công nợ với giám đốc Công ty A. Không có tài liệu nào thể hiện bà X với tư cách cá nhân hoặc tư cách là Giám đốc Công ty N nhận nợ với chị H, anh H1. Đồng thời, giữa Công ty A với bà X hay Công ty N và chị H, anh H1 không có bất kỳ văn bản thỏa thuận vào về việc chuyển giao nghĩa vụ của Công ty A tại Ngân hàng MB sang cho bà X hay Công ty N.

Năm 2017, Tòa án nhân dân huyện B đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng MB về việc buộc Công ty A phải trả nợ cho Ngân hàng MB và Ngân hàng MB được xử lý phát mại tài sản bảo đảm của chị H (là quyền sử dụng đất do UBND thành phố V cấp cho chị H, anh H1) nếu Công ty A không trả được nợ cho Ngân hàng. Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty A và chị H không kháng cáo; chỉ có anh H1 kháng cáo không đồng ý để cho Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp với lý do anh H1 không được ký nháy vào từng trang của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm anh H1 đã rút đơn kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng MB có đơn đề nghị thi hành án, ngày 06/8/2018 Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố V ban hành Quyết định thi hành án số 83/QĐ-CCTHADS. Ngày

13/02/2019, tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V thì đại diện Ngân hàng MB với đại diện Công ty A và anh Trần Việt H1 đã lập Biên bản về việc thi hành án với nội dung: “*Anh Trần Việt H1 và chị Phạm Thị Thu H tự nguyện nộp tiền trả nợ Ngân hàng thay Công ty TNHH A số tiền 1.054.000.000 đồng. Ngoài ra, anh H1, chị H tự nguyện nộp thay Ngân hàng tiền phí thi hành án; tự nguyện nộp thay Công ty TNHH A toàn bộ tiền chi phí cưỡng chế*”.

Ngày 27/2/2019, anh H1 đã nộp số tiền 1.054.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V theo Biên lai thu tiền thi hành án số 0000137 với nội dung: Thanh toán trả nợ thay Công ty TNHH A theo Quyết định thi hành án số 83/QĐ-CCTHADS ngày 06/8/2018.

Như vậy, số tiền 1.054.000.000đ anh H1, chị H nộp để trả nợ cho Công ty A (ông L1 là giám đốc), không phải để trả nợ thay cho bà X, hay Công ty N. Do vậy, anh H1, chị H không có quyền đòi số tiền này từ bà X, hay Công ty N mà chị H, anh H1 có quyền khởi kiện đối với Công ty A về việc thực hiện việc trả nợ thay cho Công ty A. Đồng thời, nếu Công ty A có căn cứ chứng minh Công ty N hay bà X nợ mình thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Từ những căn cứ trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đánh giá chứng cứ không đầy đủ. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Việt H1 và chị Phạm Thị Thu H.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn anh H1, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn bà X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà X, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, sửa bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào các điều 274, 275, 276, 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu H và anh Trần Việt H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X trả cho chị Phạm Thị Thu H và anh Trần Việt H1 số tiền 1.054.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi tư triệu đồng).

2. Về án phí :

Bà Phạm Thị Thu H và ông Trần Việt H1 phải chịu 43.620.000đ (Bốn mươi ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 21.810.000đồng (Hai mươi một triệu tám trăm mười nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006470 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; chị H, anh H1 còn phải nộp số tiền 21.810.000đồng (Hai mươi một triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố V;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà